

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN IB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2020/IBSCHN-KT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2019 (kỳ báo cáo) so với Quý 4 năm 2018 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 4 năm 2019: **14.834.737.191 đồng**

LNST Quý 4 năm 2018: **11.964.854.512 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2019 so với Quý 4/2018 như sau:

1. Doanh thu từ bán các tài sản tài chính FVTPL Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018 là: 69.840.237.788 đồng;
2. Doanh thu từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ Quý 4/2019 giảm so với Quý 4/2019 là: 18.478.549.429 đồng
3. Chi phí bán các tài sản tài chính Quý 4/2019 tăng so với Q4/2018 là: 7.480.565.096 đồng;
4. Chi phí từ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018 là: 36.447.033.480 đồng;
5. Chi phí tài chính Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018 là: 5.637.312.442 đồng

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IBĐịa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà nội**Mẫu số B01 - CTCK**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,728,809,880,343	1,492,760,047,632
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,727,856,940,252	1,492,210,106,998
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	152,040,947,355	3,939,873,002
1.1 Tiền	111.1		151,040,947,355	3,939,873,002
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		1,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	976,968,446,264	1,105,072,872,766
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.2	385,581,482,094	347,035,379,265
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2,754,214,523)	(129,830,330)
7. Các khoản phải thu	117	8	29,143,863,893	32,904,431,446
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	-	15,432,000,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	29,143,863,893	17,472,431,446
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29,143,863,893	17,472,431,446
8. Trả trước cho người bán	118	9	184,213,869,712	814,192,203
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.3	14,412,433,437	15,061,990,775
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.4	430,779,850	132,849,491
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.5	(12,180,667,830)	(12,621,651,620)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		952,940,091	549,940,634
1. Tạm ứng	131		273,101,000	53,101,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		43,640,175	114,838,358
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		116,660,956	64,664,200
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		519,537,960	317,337,076
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+230+240+250-260)	200		37,431,080,716	37,524,667,188
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1,500,000,000	1,500,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	10	1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,213,068,313	4,664,792,415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1,460,796,921	2,448,594,543
- Nguyên giá	222		17,007,499,317	17,007,499,317

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,546,702,396)	(14,558,904,774)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	752,271,392	2,216,197,872
- Nguyên giá	228		11,990,456,371	11,990,456,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,238,184,979)	(9,774,258,499)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		33,718,012,403	31,359,874,773
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		930,912,770	930,612,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		124,795,170	266,957,540
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	9,162,304,463	6,662,304,463
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,766,240,961,059	1,530,284,714,820
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		345,549,708,425	425,965,501,795
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		212,839,196,888	308,567,686,565
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	180,000,000,000	80,000,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		180,000,000,000	80,000,000,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	200,000,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	528,050,282	635,455,610
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,821,660,000	374,840,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		230,000,000	10,411,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	21,173,973,246	8,773,949,009
11. Phải trả người lao động	323		2,031,890,034	3,020,295,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	6,715,802,717	4,787,509,564
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		337,820,609	564,636,389
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		132,710,511,537	117,397,815,230
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	100,000,000,000	75,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		9,063,008,200	18,750,311,893
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,420,691,252,634	1,104,319,213,025
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,420,691,252,634	1,104,319,213,025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,161,086,380,000	809,645,830,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,161,086,380,000	809,645,830,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,161,086,380,000	809,645,830,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		30,809,950,276	24,991,348,296
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		33,272,212,231	27,453,610,251
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		193,060,448,172	239,766,162,523
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		156,808,415,371	164,764,914,952
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		36,252,032,801	75,001,247,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		1,420,691,252,634	1,104,319,213,025
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,766,240,961,059	1,530,284,714,820
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		1,239,419	1,522,758
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,161,086,380,000	809,645,830,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		162,265,640,000	206,269,150,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		300,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		664,800,000,000	699,500,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		6,368,289,610,000	6,219,530,100,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,732,919,660,000	5,054,336,060,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		426,702,010,000	652,940,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,167,934,140,000	466,055,090,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40,733,800,000	46,198,900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	7,076,800,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	7,076,800,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		67,446,003,875	63,524,304,348
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		67,441,672,917	63,490,649,865
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,473,914	8,641,685
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,857,044	25,012,798
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,227,270	1,226,410
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,629,774	23,786,388
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		26,605,671,972	42,181,192,460
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26,605,671,972	42,181,192,460
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		40,840,331,903	21,343,111,888
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		40,817,404,200	21,300,702,900
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		22,927,703	42,408,988

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tuyết

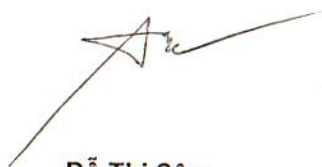
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 4 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		111,490,047,384	61,778,287,079	357,582,721,611	335,117,758,578
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1	96,526,719,861	26,686,482,073	147,139,335,672	140,025,182,176
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2,280,932,759	20,759,482,188	107,345,147,656	136,647,833,635
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.2	12,682,394,764	14,332,322,818	103,098,238,283	58,444,742,767
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	-	-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.2	11,967,107,114	12,413,280,370	47,767,501,157	55,360,579,089
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,347,104,339	7,878,286,316	20,824,589,366	43,840,788,853
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		130,000,000	5,705,760,000	5,425,000,000	6,685,760,000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		847,817,798	1,115,292,289	3,221,393,992	4,978,276,507
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1,400,000,000	444,545,455	2,154,027,397	6,373,319,622
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		130,182,076,635	89,335,451,509	436,975,233,523	452,356,482,649
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		89,998,963,000	46,071,364,424	203,231,072,555	98,042,819,934
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	19.1	9,009,068,770	1,528,503,674	47,449,406,436	13,880,713,708
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		80,989,894,230	44,542,860,750	155,781,666,119	84,162,106,226
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2018
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		(761,328,988)	(149,999,969)	2,624,384,193	129,830,330
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		550,854,947	728,552,503	1,916,385,728	2,661,159,526
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,798,619,777	5,146,067,323	14,985,871,929	21,168,236,271
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,368,520,065	1,690,280,303	5,554,561,378	9,015,572,230
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		785,491,003	9,712,477,513	8,111,587,300	17,287,814,351
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		328,458,906	359,138,343	476,368,142	974,092,848
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		96,069,578,710	63,557,880,440	236,900,231,225	149,279,525,490
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		94,440,012	271,638,525	1,669,216,901	2,036,802,714
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		1,235,044	275,206	3,689,494	1,999,208
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	20	95,675,056	271,913,731	1,672,906,395	2,038,801,922
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		10,333,917,809	4,696,605,367	43,124,568,583	26,708,531,578
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	21	10,333,917,809	4,696,605,367	43,124,568,583	26,708,531,578
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	5,315,961,792	7,355,740,348	19,125,014,888	20,960,884,186
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		18,558,293,380	13,997,139,085	139,498,325,222	257,446,343,317
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		76,935,577	1,416,567,174	2,776,003,964	12,483,942,927
8.2 Chi phí khác	72		48,369,865	1,164,931,511	97,986,309	1,614,931,516
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	23	28,565,712	251,635,663	2,678,017,655	10,869,011,411
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		18,586,859,092	14,248,774,748	142,176,342,877	268,315,354,728

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2018
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		97,295,820,563	38,032,153,310	190,612,861,340	215,829,627,319
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(78,708,961,471)	(23,783,378,562)	(48,436,518,463)	52,485,727,409
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24	3,752,121,901	2,283,920,236	25,804,303,268	51,759,504,246
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19,493,914,195	7,040,595,948	35,491,606,961	41,262,358,764
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(15,741,792,294)	(4,756,675,712)	(9,687,303,693)	10,497,145,482
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		14,834,737,191	11,964,854,512	116,372,039,609	216,555,850,482
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		14,834,737,191	11,964,854,512	116,372,039,609	216,555,850,482
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				1,051	1,955
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Tuyết


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		142,176,342,877	268,315,354,728
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		16,942,922,800	11,939,192,105
- Khấu hao TSCĐ	03		2,451,724,102	4,549,831,178
- Các khoản dự phòng	04		2,183,400,403	192,062,717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		43,124,568,583	26,708,531,578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,672,906,395)	(2,038,801,922)
- Dự thu tiền lãi	08		(29,143,863,893)	(17,472,431,446)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		155,781,666,119	84,162,106,226
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		155,781,666,119	84,162,106,226
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(107,345,147,656)	(136,647,833,635)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(107,345,147,656)	(136,647,833,635)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		207,555,784,140	227,768,819,424
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		79,667,908,039	(284,434,161,080)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(38,546,102,829)	94,741,295,720
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		15,432,000,000	19,999,130,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		18,470,337,841	22,029,375,217
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		649,557,338	(359,795,550)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(183,697,907,868)	(666,173,667)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(351,002,701)	(31,833,313)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		24,447,634	(340,520,087)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		90,165,614	225,929,404
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(22,963,288,714)	(47,652,161,187)
(-) Lãi vay đã trả	44		(41,220,723,064)	(34,518,608,833)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(8,734,180,000)	7,999,611,667
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46		-	(12,990,000)
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(128,294,010)	(747,470,588)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(988,405,959)	(836,000,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(334,221,108)	(243,659,128)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,500,000,000)	(1,480,142,612)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		22,426,074,353	1,440,645,387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				375,000,000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		675,000,000	375,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		675,000,000	375,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		200,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,181,000,000,000	610,000,000,000
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		1,181,000,000,000	610,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,256,000,000,000)	(585,000,000,000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1,256,000,000,000)	(585,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(36,802,290,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		125,000,000,000	(11,802,290,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		148,101,074,353	(9,986,644,613)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		3,939,873,002	13,926,517,615
Tiền	101.1		3,939,873,002	13,926,517,615
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		152,040,947,355	3,939,873,002
- Tiền	103.1		151,040,947,355	3,939,873,002
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		1,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8,403,981,760,191	17,315,717,304,050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8,404,011,083,716)	(17,315,688,165,800)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		16,689,468,680,777	21,807,647,371,808
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(16,685,517,657,725)	(21,819,759,346,907)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		3,921,699,527	(12,082,836,849)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		63,524,304,348	75,607,141,197
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		63,524,304,348	75,607,141,197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		63,490,649,865	75,602,624,964
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		8,641,685	1,368,386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		25,012,798	3,147,847
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn:	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		67,446,003,875	63,524,304,348
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		67,446,003,875	63,524,304,348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		67,441,672,917	63,490,649,865
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,473,914	8,641,685
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,857,044	25,012,798
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
IB
HÀ NỘI

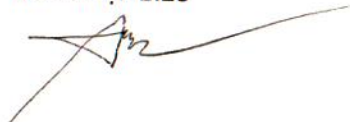

Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: Đồng	
		2018	2019	2018		2019		31.12.2018	31.12.2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002	736,045,800,000	809,645,830,000	73,600,030,000	-	351,440,550,000	-	809,645,830,000	1,161,086,380,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003	736,045,800,000	809,645,830,000	73,600,030,000	-	351,440,550,000	-	809,645,830,000	1,161,086,380,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009	14,163,555,772	24,991,348,296	10,827,792,524	-	5,818,601,980	-	24,991,348,296	30,809,950,276
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010	16,625,817,727	27,453,610,251	10,827,792,524	-	5,818,601,980	-	27,453,610,251	33,272,212,231
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013	2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014	155,268,217,089	239,766,162,523	216,555,850,482	132,057,905,048	116,372,039,609	163,077,753,960	239,766,162,523	193,060,448,172
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015	122,255,551,445	164,764,914,952	174,567,268,555	132,057,905,048	155,121,254,379	163,077,753,960	164,764,914,952	156,808,415,371
8.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	7016	33,012,665,644	75,001,247,571	41,988,581,927	-	(38,749,214,770)	-	75,001,247,571	36,252,032,801
Cộng	7017	924,565,652,543	1,104,319,213,025	311,811,465,530	132,057,905,048	479,449,793,569	163,077,753,960	1,104,319,213,025	1,420,691,252,634
II. Thu nhập toàn diện khác	7018								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7022								
Cộng	7029								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 của Công ty CP Chứng khoán IB ("Công ty")

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.161.086.380.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 63 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp nay, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2008/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	23,595,843	3,000,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	152,011,998,601	3,906,527,785
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5,352,911	30,345,217
Tổng cộng	152,040,947,355	3,939,873,002

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK	23,899,009	3,242,376,416,739
- Cổ phiếu	18,954,441	537,493,665,500
- Trái phiếu	4,931,968	2,434,088,555,839
- Chứng khoán khác	12,600	270,794,195,400
b) Của Nhà đầu tư	222,295,926	2,789,813,479,100
- Cổ phiếu	222,275,986	2,788,195,388,500
- Trái phiếu	15,000	1,544,475,000
- Chứng khoán khác	4,940	73,615,600

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	46,990,695,797	47,347,312,220	142,191,415,585	161,582,446,070
Cổ phiếu chưa niêm yết	227,685,542,267	256,766,209,837	169,100,188,846	227,582,960,817
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	662,854,924,207	662,854,924,207	705,907,465,879	705,907,465,879
Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Chứng quyền				
Tổng cộng	947,531,162,271	976,968,446,264	1,027,199,070,310	1,105,072,872,766

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	368,997,023,092	368,997,023,092	338,275,670,066	338,275,670,066
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16,584,459,002	16,584,459,002	8,759,709,199	8,759,709,199
Tổng cộng	385,581,482,094	385,581,482,094	347,035,379,265	347,035,379,265

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	46,990,695,797	47,347,312,220	2,280,890,859	(61,996,691,226)
Cổ phiếu chưa niêm yết	227,685,542,267	256,766,209,837	41,900	(18,993,203,004)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	662,854,924,207	662,854,924,207	-	-
Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Tổng cộng	947,531,162,271	976,968,446,264	2,280,932,759	(80,989,894,230)

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá đầu kỳ	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	142,191,415,585	161,582,446,070	5,930,866,688	(36,252,401,050)
Cổ phiếu chưa niêm yết	169,100,188,846	227,582,960,817	14,828,615,500	(8,290,459,700)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	705,907,465,879	705,907,465,879	-	-
Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Chứng quyền				
Tổng cộng	1,027,199,070,310	1,105,072,872,766	20,759,482,188	(44,542,860,750)

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2,754,214,523)	(129,830,330)
Tổng cộng	(2,754,214,523)	(129,830,330)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	15,432,000,000
- Phải thu khách hàng khác	-	-
8.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Dự thu cổ tức	-	-
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	24,625,754,961	12,849,241,669
- Dự thu lãi cho vay margin	4,509,676,056	4,623,189,777
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8,432,876	-
- Phải thu và dự thu khác	-	-
8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	67,650,256	76,016,921
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	-
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	955,400,045	793,231,470
- Phải thu hoạt động nhận uỷ thác, đấu giá	-	-
- Phải thu dịch vụ khác	13,389,383,136	14,192,742,384
8.4. Phải thu khác	430,779,850	132,849,491
8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu(*)	(12,180,667,830)	(12,621,651,620)
Tổng cộng	31,806,409,350	35,477,620,092

(*) Đây là khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	184,176,484,865	779,124,753
Phải trả khác	37,384,847	35,067,450
Tổng cộng	184,213,869,712	814,192,203

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (**)	1,500,000,000	1,500,000,000
Tổng cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

(**) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV). Tổng vốn góp là 25 tỷ, IBSC góp 1.5 tỷ, ông Nguyễn Trọng Sơn góp 23.5 tỷ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		-	-	0	-
Số dư đầu kỳ		2,679,053,700	1,473,969,599	1,294,244,014	17,007,499,317
- Mua trong kỳ				-	-
- Tăng khác	276,091,260			-	276,091,260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-		276,091,260	-	276,091,260
Số dư cuối kỳ		2,679,053,700	1,197,878,339	1,294,244,014	17,007,499,317
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	0	-
Số dư đầu kỳ		1,255,903,417	959,741,941	1,074,944,891	14,558,904,774
- Khấu hao trong năm	436,534,091	267,905,376	127,723,075	155,635,080	987,797,622
- Tăng khác	138,045,630		138,045,630	11,940,571	288,031,831
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác	138,045,630		138,045,630	11,940,571	288,031,831
Số dư cuối kỳ		1,523,808,793	1,087,465,016	1,230,579,971	15,546,702,396
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	291,917,479	1,423,150,283	514,227,658	219,299,123	2,448,594,543
- Tại ngày cuối kỳ	131,474,648	1,155,244,907	110,413,323	63,664,043	1,460,796,921
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu kỳ	11,990,456,371	11,990,456,371
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	11,990,456,371	11,990,456,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	9,774,258,499	9,774,258,499
- Khấu hao trong năm	1,463,926,480	1,463,926,480
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	11,238,184,979	11,238,184,979
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	2,216,197,872	2,216,197,872
- Tại ngày cuối kỳ	752,271,392	752,271,392
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	6,997,947,886	4,830,485,863
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,044,356,577	1,711,818,600
Tổng cộng	9,162,304,463	6,662,304,463

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	180,000,000,000	80,000,000,000
Tổng cộng	180,000,000,000	80,000,000,000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	305,241,271	347,663,280
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	203,106,102	266,391,525
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	19,702,909	21,400,805
Tổng cộng	528,050,282	635,455,610

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,548,476,928	8,020,158,681
Thuế Thu nhập cá nhân	625,496,318	753,790,328
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Tổng cộng	21,173,973,246	8,773,949,009

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	6,330,684,931	4,426,839,412
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	385,117,786	360,670,152
Tổng cộng	6,715,802,717	4,787,509,564

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
TP.VIX.02.2017 (*)	-	75,000,000,000
TP.VIX.12.2018 (**)	-	200,000,000,000
TP.VIX.02.2019 (***)	100,000,000,000	
Tổng cộng	100,000,000,000	275,000,000,000

(*) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 21/02/2017 theo Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HĐQT với tổng số lượng tối đa phát hành là 600 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 2 năm với lãi suất từ 9.5%/năm đến 10.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

(**) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 06/12/2018 theo Nghị quyết số 26/2018/IBSC/NQ-HĐQT ngày 03/12/2018 với tổng số lượng là 2.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định trong suốt kì hạn là 10,5%, 6 tháng trả lãi một lần.

(***) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 22/02/2019 theo Nghị quyết số 02/2019/IBSC/NQ-HĐQT ngày 01/02/2019 với tổng số lượng là 2.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, lãi suất cho 02 (hai) kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%, 6 tháng trả lãi một lần.

19. THU NHẬP

19.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	11,075,440	227,681,567,000	194,056,651,025	33,624,915,975	6,625,454,245
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,762,700	156,159,340,000	113,002,262,996	43,157,077,004	10,741,878,600
3	Trái phiếu niêm yết	515,000	48,524,475,000	48,517,210,000	7,265,000	6,047,650,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	613	650,905,975,245	631,203,258,763	19,702,716,482	3,201,404,269
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	70,094,959
6	Các tài sản tài chính khác	6,300	135,414,470,400	135,379,725,000	34,745,400	-
		16,360,053	1,218,685,827,645	1,122,159,107,784	96,526,719,861	26,686,482,073

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	540,500	10,807,000,000	11,245,282,308	438,282,308	279,834,883
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	361,350,000
3	Trái phiếu niêm yết	1,950,000	210,981,550,000	211,019,600,000	38,050,000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	410	345,192,917,805	353,725,654,267	8,532,736,462	887,318,791
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-
6	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
		2,490,910	566,981,467,805	575,990,536,575	9,009,068,770	1,528,503,674

19.2 CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	12,682,394,764	14,332,322,818
Cổ tức	619,450	2,925,173,570
Trái tức	12,681,775,314	11,407,149,248
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	11,967,107,114	12,413,280,370
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	11,556,397,878	11,542,332,361
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	410,709,236	870,948,009
Tổng cộng	24,649,501,878	26,745,603,188

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	94,440,012	271,638,525
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,235,044	275,206
Tổng cộng	95,675,056	271,913,731

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	10,333,917,809	4,696,605,367
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-
Chi phí đầu tư khác	-	-
Tổng cộng	10,333,917,809	4,696,605,367

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2,503,630,309	3,257,034,329
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	137,475,000	153,220,000
Chi phí vật tư văn phòng	7,938,673	11,277,273
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,842,268	48,598,712
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	247,876,887	260,166,939
Chi phí thuế, phí và lệ phí	213,292,700	842,669,985
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,796,892,439	1,802,436,839
Chi phí khác	407,013,516	980,336,271
Tổng cộng	5,315,961,792	7,355,740,348

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	34,970,462
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	76,931,507	1,381,596,712
Thu nhập khác	4,070	-
Tổng cộng	76,935,577	1,416,567,174

Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	48,369,863	1,164,931,507
Chi phí khác	2	4
Tổng cộng	48,369,865	1,164,931,511

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	97,295,820,563	38,032,153,310
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(619,450)	(2,925,173,570)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	174,369,863	96,000,000
Thu nhập chịu thuế	97,469,570,976	35,202,979,740
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,493,914,195	7,040,595,948
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,493,914,195	7,040,595,948

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(80,989,894,230)	(44,542,860,750)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	2,280,932,759	20,759,482,188
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(78,708,961,471)	(23,783,378,562)
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	(15,741,792,294)	(4,756,675,712)

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan


	Kỳ này	Kỳ này
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	18,624,539	25,506,226
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	18,624,539	21,452,476
Doanh thu khác		4,053,750

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	-	143,187,709
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	-	1,390,454
Doanh thu môi giới chứng khoán	-	141,297,255
Doanh thu khác	-	500,000

Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam Cổ phiếu GELEX	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	133,957,020,150

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔ PHẢN
CHỨNG KHOÁN
IB
Nguyễn Thị Tuyết


T.C.P
IB
HÀ NỘI